

Phụ lục số 01

(Kèm theo Hợp đồng số: 01-2022/HĐĐG/VTC-BTN ngày tháng năm 2022)

Hồ sơ đăng ký, đăng kiểm:

1. BMW 750LI - 30A-440.80

Tên chủ xe (Owner's full name): **TÔNG CTTT ĐA PHƯƠNG TIỆN** Số máy (Engine N^o): **03472NG2B48B**
 Địa chỉ (Address): **67B Ham Long, Hàng Bài, HK HN** Số khung (Chassis N^o): **81010DT15123**
 Nhân hiệu (Brand): **BMW** Số loại (Model code): **750LI**
 Loại xe (Type): **Ô tô con** Dung tích (Capacity): **4799**
 Màu sơn (Color): **Đen**
 Tải trọng: Hàng hoá: kg; Số chỗ ngồi (Sit): **5** đứng (Stand): nằm (Lie):
 Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry): **02 tháng 12 năm 2014**
 Hà Nội, ngày (date): **02 tháng 12 năm 2014**
 Biển số đăng ký (N^o Plate) (T): **30A-440.80**
 Đăng ký lần đầu ngày: **29/06/2007**
 Date of first registration: **29/06/2007**
TRUNG TÁ Phạm Văn Hân

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)
 Biển đăng ký: **30A-440.80** Số quản lý: **2905V-021451**
 (Registration Number) (Vehicle Inspection No.)
 Loại phương tiện: (Type) **Ô tô con**
 Nhân hiệu: (Mark) **BMW**
 Số loại: (Model code) **750LI**
 Số máy: (Engine Number) **52503472N62B48B**
 Số khung: (Chassis Number) **WBAHN81010DT15123**
 Năm, Nước sản xuất: **2005, Đức** Niên hạn SD: **-**
 (Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)
 Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)
 Công thức bánh xe: **4x2** Vết bánh xe: **1578/1596** (mm)
 (Wheel Formula) (Wheel Tread)
 Kích thước bao: (Overall Dimension) **5179 x 1902 x 1484** (mm)
 Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)
 Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) **3128** (mm)
 Khối lượng bản thân: (Kerb mass) **2025** (kg)
 Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
 (Design/Authorized pay load)
 Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: **2530/2530** (kg)
 (Design/Authorized total mass)
 Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
 (Design/Authorized towed mass)
 Số người cho phép chở: **5** chỗ ngồi, **0** chỗ đứng, **0** chỗ nằm
 (Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)
 Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) **Xăng**
 Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) **4799** (cm3)
 Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) **270(KW)/6300vph**
 Số sê-ri: (No.) **KD-3297056** **7292852293**

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
 1: 2; 245/45R19
 2: 2; 275/40R19

Số phiếu kiểm định (Inspection Report No) **2909D-09974/20**
 Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until) **25/11/2020**

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2020 (Issued on: Day/Month/Year)
ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH (INSPECTION CENTER)
PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Hân

Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐
 Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐
 Ghi chú: Biển đăng ký nền trắng

2. TOYOTA – COROLA ALTIS ZZE122L-GEMEKH - 29Y-2068

CÔNG AN TP HÀ NỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Phòng CSGT Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 0041210

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Họ tên chủ xe: CTY ĐT&PTCN TRUYỀN HÌNH VN.VTC
Nơi ĐKNK thường trú: 67B Hàm Long-Hoàn Kiếm-HN
CMND số: cấp ngày
Nhãn hiệu: TOYOTA Số loại: COROLLA Loại xe: Ôtô con
Màu sơn: Ghi Số máy: 4497518 Số khung: 7507118
Tự trọng: kg Tải trọng: kg
Số chỗ ngồi: 05 (cả lái phụ)
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2006
P. Trưởng phòng
Biển số: 29Y-2068
Đăng ký lần đầu ngày: 23/03/2006
THƯỢNG TÁ: Bùi Bá Mạnh

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: 29Y-2068 Số quản lý: 2906V-004160
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)
Loại phương tiện: (Type) ô tô con
Nhãn hiệu: (Mark) TOYOTA
Số loại: (Model code) COROLLA ALTIS ZZE122L-GEMEKH
Số máy: (Engine Number) 1ZZ4497518
Số khung: (Chassis Number) ZZE1227507118
Năm, Nước sản xuất: 2005, Việt Nam Niên hạn SD:
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)
Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1465/1450 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)
Kích thước bao: (Overall Dimension) 4530 x 1705 x 1500 (mm)
Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2600 (mm)
Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1085 (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1460/1460 (kg)
(Design/Authorized total mass)
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)
Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng
Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 1794 (cm3)
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 103(kW)/6000vph
Số sê-ri: (No.) KD-3298206 163816229225

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
1: 2; 195/60R15
2: 2; 195/60R15

Số phiếu kiểm định (Inspection Report No) 2909D-11280/20
Cố hiệu lực đến hết ngày (Valid until) 09/12/2020

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2020
(Issued on: Day/Month/Year)
ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH
(INSPECTION CENTER)
THỦ GIÁM ĐỐC
Đo Văn Lương

2909D 10/06/2020 13:50:33

Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐
Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐
Ghi chú:



3. FORD ESCAPE - 29A-507.31

Tên chủ xe (Owner's full name):	CT VTC C/NGHỆ & N/DUNG SỐ			Số máy (Engine N°):	AJ412582		
Địa chỉ (Address):	23 Lạc Trung-P. Vĩnh Tuy-HBT			Số khung (Chassis N°):	FVLFHBMERP 6J04550		
Nhãn hiệu (Brand):	FORD			Số loại: (Model code)	ESCAPE		
Loại xe (Type):	Ô tô con			Dung tích (Capacity):	2967 m		
Màu sơn (Color):	Đen			Chiều dài cơ sở (Wheel Formula):	m		
Năm sản xuất (Year of manufacture):	2006			Tự trọng (Empty weight):	1610 kg		
Kích thước bao:-Dài (Length):	m;Rộng (Width):		m;Cao (Height):		m		
Overall dimension							
Kích thước thùng:- Dài (Length):	m;Rộng (Width):		m;Cao (Height):		m		
Tải trọng: Hàng hóa:	kg; số chỗ ngồi (Sit):		5 đứng (Stand):		năm (Lie):		
Kích cỡ lốp trước/sau (Tire size):							
Đăng ký xe có giá trị đến ngày				tháng		năm	
Valid until				date			
Biển số đăng ký (N° Plate)				Hà Nội, ngày (date)		20 tháng 04 năm 2013	
(T) 29A-507.31				TRƯỞNG PHÒNG			
Đăng ký lần đầu ngày:				THƯỢNG IA: <i>Trình Văn Sỹ</i>			
First registration date							
05/03/2007							

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)		Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires: Tire size/axle)	
Biển đăng ký: 29A-507.31	Số quản lý: 2903V-035905	1: 2: 235/70R16	
(Registration Number)	(Vehicle Inspection No.)	2: 2: 235/70R16	
Loại phương tiện: (Type) ô tô con			
Nhãn hiệu: (Mark) FORD			
Số loại: (Model code) ESCAPE			
Số máy: (Engine Number) AJ412582			
Số khung: (Chassis Number) FVLFHBMERP6J04550			
Năm, Nước sản xuất: 2006, Việt Nam	Niên hạn SD:		
(Manufactured Year and Country)	(Lifetime limit to)		
Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐	Cải tạo (Modification) ☐		
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)		Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2017	
Công thức bánh xe: 4x4	Vết bánh xe: 1550/1530 (mm)	(Issued on: Day/Month/Year)	
(Wheel Formula)	(Wheel Tread)		
Kích thước bao: (Overall Dimension) 4475 x 1825 x 1770 (mm)		Số phiếu kiểm định	
Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension)		(Inspection Report No)	
		2910D-32130/17	
		Có hiệu lực đến hết ngày	
		(Valid until) 21/12/2018	
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2620 (mm)		HÀ NỘI, ngày 22 tháng 12 năm 2017	
Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1610 (kg)		ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH	
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized pay load) (kg)		TUNG CÔNG TY	
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized total mass) 2060/2060 (kg)		VĂN TÀI HÒA	
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized towed mass) (kg)		QUẢNG MẠI THƯƠNG	
Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm			
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)			
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng			
Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2967 (cm3)			
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 149(kW)/6000vph			
Số sê-ri: (No.) KC-4213019	3133438212		
			
		22/12/2017 08:02	
		Cố lập thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)	
		Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)	
		Ghi chú: Biển đăng ký nền trắng	

4. TOYOTA – COROLA ALTIS - 29Y-1812

CÔNG AN TP HÀ NỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Phòng CSGT Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 0040929

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Họ tên chủ xe: CTY ĐT&PT CN TRUYỀN HÌNH VN
Nơi ĐKNK thường trú: 67B Hàm Long Hoàn Kiếm HN
CMND số: cấp ngày
Nhãn hiệu: TOYOTA Số loại: Loại xe: Ôtô con
Màu sơn: Ghi Số máy: 4496063 Số khung: 7507099
Tự trọng: kg Tải trọng: - Hàng hoá: kg
Số chỗ ngồi: 05 (cả lái phụ)
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2006
Trưởng phòng
Biển số: 29Y-1812
Đăng ký lần đầu
ngày: 14/03/2006
THƯỜNG TẠ: Bùi Bửu Mạnh

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE) Biển đăng ký: 29Y-1812 Số quản lý: 2906V-004137 (Registration Number) (Vehicle Inspection No.) Loại phương tiện: (Type) ô tô con Nhãn hiệu: (Mark) TOYOTA Số loại: (Model code) COROLLA ALTIS Số máy: (Engine Number) 1ZZ4496063 Số khung: (Chassis Number) ZZE1227507099 Năm, Nước sản xuất: 2005, Việt Nam Niên hạn SD: (Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to) Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐	Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle) 1: 2; 195/60R15 2: 2; 195/60R15 Số phiếu kiểm định (Inspection Report No) 2909D-05172/20 Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until) 16/09/2020 Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2020 (Issued on: Day/Month/Year) ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH (INSPECTION CENTER) PHÓ GIÁM ĐỐC Lê Văn Lương
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS) Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1465/1450 (mm) (Wheel Formula) (Wheel Tread) Kích thước bao: (Overall Dimension) 4530 x 1705 x 1500 (mm) (Inside cargo container dimension) Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2600 (mm) Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1085 (kg) Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg) (Design/Authorized pay load) Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1460/1460 (kg) (Design/Authorized total mass) Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg) (Design/Authorized towed mass) Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm (Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place) Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 1794 (cm3) Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 138(kW)/6000vph Số sê-ri: (No.) KD-1466823 556983229293	 Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐ Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐ Ghi chú:

5. FORD EVEREST UW151-2- 30Y-2569

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam
CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ha Noi City's Public security
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
The Traffic Police Division
ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ
CAR REGISTRATION CERTIFICATE
 Số (Number): **027629**
 Tên chủ xe (Owner's full name): **CT ĐÀU TUẤN/TRẦN C/NGHỆ T/TIN**
 Địa chỉ (Address): **65 Lạc Long Quân - Vĩnh Tuy - HBT**
 Số CMND/Hộ chiếu (Identity Card N°/Passport):
 Biển số đăng ký (N° Plate): **30Y-2569**

Nhãn hiệu (Brand): **FORD** Số loại (Model code):
 Loại xe (Type): **Ô TÔ CCB** Màu sơn (Color): **Đen**
 Số máy (Engine N°): **WLAT1138202**
 Số khung (Chassis N°): **RL05SUHMM9DR13975**
 Công suất (Horsepower): Dung tích (Capacity):
 Năm sản xuất (Year of manufacture): **2009** Trọng lượng (Empty weight):
 Tải trọng (Loading capacity): Hàng hoá (Goods): kg:
 Số chỗ (Seat capacity): Ngồi (Sit): Đứng (Stand): Nằm (Lie):
 Trọng lượng kéo theo (Towed weight): kg: Kích thước bao (Overall dimension):
 Dài (Length): m; Rộng (Width): m; Cao (Height): m
 Đăng ký xe có giá trị đến ngày: **16/05/2019**
 Valid until date
 Hà Nội, ngày (date) tháng năm 2019
 Đăng ký lần đầu ngày: **16/05/2019**
 Date of first registration
THỦ LĨNH: Bùi Bá Mạnh

I. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)
 Biển đăng ký: **30Y-2569** Số quản lý: **2905V-047056**
 (Registration Number) (Vehicle Inspection No.)
 Loại phương tiện: (Type) **ô tô con**
 Nhãn hiệu: (Mark) **FORD**
 Số loại: (Model code) **EVEREST UW151-2**
 Số máy: (Engine Number) **WLAT1138202**
 Số khung: (Chassis Number) **RL05SUHMM9DR13975**
 Năm, Nước sản xuất: **2009, Việt Nam** Niên hạn SD:
 (Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)
 Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)
 Công thức bánh xe: **4x2** Vết bánh xe: **1475/1470** (mm)
 (Wheel Formula) (Wheel Tread)
 Kích thước bao: (Overall Dimension) **5062 x 1788 x 1826** (mm)
 KT khoang hành lý lớn nhất (Largest luggage container dimension) (mm)
 Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) **2860** (mm)
 Khối lượng bản thân: (Kerb mass) **1896** (kg)
 Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
 (Design/Authorized pay load)
 Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: **2607/2607** (kg)
 (Design/Authorized total mass)
 Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
 (Design/Authorized towed mass)
 Số người cho phép chở: **7** chỗ ngồi, **0** chỗ đứng, **0** chỗ nằm
 (Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)
 Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) **Diesel**
 Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) **2499** (cm3)
 Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) **105(kW)/3500vph**
 Số sê-ri: (No.) **KC-9481933** 169275129376

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
 1: 2; 245/70R16
 2: 2; 245/70R16

Số phiếu kiểm định (Inspection Report No) **2909D-10956/19**
 Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until) **15/05/2020**

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2019
 (Issued on: Day/Month/Year)
ĐƠN KIỂM ĐỊNH
 XE (INSPECTION CENTER)
2909D
 HOÀNG MAI - TP

PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Tuấn
 16-05-2019 09:17:16

TRUYỀN HÌNH SỞ VIỆT NAM
VTC6
30Y 2569

Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐
 Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐
 Ghi chú:

6. HUYNDAI – STAREXGRANDCVX - 29D-015.26

Tên chủ xe (Owner's full name):		Số máy (Engine N°):	
CTY VTC DV TRUYỀN HÌNH SỐ		D4CB7219526	
Địa chỉ (Address):		Số khung (Chassis N°):	
65 Lạc Trung, Vĩnh Tuy, HBT, HN		KMFBWH7JP8	
Nhãn hiệu (Brand):		Số loại: (Model code)	
HYUNDAI		GRAND STAREX	
Loại xe (Type):		Dung tích (Capacity):	
Tải VAN		2497	
Màu sơn (Color):		Chiều dài cơ sở (Wheel Formula):	
Ghi Bạc		m	
Năm sản xuất (Year of manufacture):		Tự trọng (Empty weight):	
2007		2110	
Kích thước bao: -Dài (Length):		m;Rộng (Width):	
m;Cao (Height):		m	
Overall dimension			
Kích thước thùng: -Dài (Length):		m;Rộng (Width):	
m;Cao (Height):		m	
Tải trọng: Hàng hóa: 600 kg; số chỗ ngồi (Sit): 5 đứng (Stand): nằm (Lie):			
Kích cỡ lốp trước/sau (Tire size):			
Đăng ký xe có giá trị đến ngày 31 tháng 12 năm 2032			
Valid until date			
Hà Nội, ngày (date) 09 tháng 05 năm 2014			
P. TRƯỞNG PHÒNG			
Biển số đăng ký (N°Plate) (T)			
29D-015.26			
Đăng ký lần đầu ngày:			
First registration date			
06/07/2009			

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)	
Biển đăng ký: 29D-015.26	Số quản lý: 2905V-036827
(Registration Number)	(Vehicle Inspection No.)
Loại phương tiện: (Type) 6 to tải VAN	
Nhãn hiệu: (Mark) HYUNDAI	
Số loại: (Model code) STAREXGRANDCVX	
Số máy: (Engine Number) D4CB7219526	
Số khung: (Chassis Number) KMFBWH7JP8U010993	
Năm, Nước sản xuất: 2007, Hàn Quốc	Niên hạn SD: 2032
(Manufactured Year and Country)	(Lifetime limit to)
Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐	Cải tạo (Modification) ☐
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)	
Công thức bánh xe: 4x2	Vết bánh xe: 1685/1660 (mm)
(Wheel Formula)	(Wheel Tread)
Kích thước bao: (Overall Dimension)	5125 x 1920 x 1925 (mm)
Kích thước lồng thùng xe	(Inside cargo container dimension)
1700x1600x1260	(mm)
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 3200	(mm)
Khối lượng bản thân: (Kerb mass)	2110 (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT:	600/600 (kg)
(Design/Authorized pay load)	
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT:	3060/3060 (kg)
(Design/Authorized total mass)	
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT:	(kg)
(Design/Authorized towed mass)	
Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm	
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)	
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Diesel	
Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2497 (cm3)	
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 128(kW)/3800vph	
Số sê-ri: (No.) KD-5464631	1434613292
Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)	
1: 2; 215/70R16	
2: 2; 215/70R16	
Số phiếu kiểm định	
(Inspection Report No)	
2909D-00340/21	
Có hiệu lực đến hết ngày	
(Valid until) 05/07/2021	
Hà Nội, ngày 6 tháng 1 năm 2021	
(Issued on: Day/Month/Year)	
ĐƠN VI KIỂM ĐỊNH	
INSPECTION CENTER	
PHÓ GIÁM ĐỐC	
Đo Văn Cường	
	
Cố lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)	
Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)	
Ghi chú: Biển đăng ký nền trắng	

7. CHEVROLET-CAPTIVAKLAC1FF - 29A-516.01

Tên chủ xe (Owner's full name): **CTY VTC DV TRUYỀN HÌNH SÓ**

Địa chỉ (Address): **65 Lạc Trung, Vĩnh Tuy, HBT, HN**

Nhãn hiệu (Brand): **CHEVROLET**

Loại xe (Type): **Ô tô con**

Màu sơn (Color): **Đen**

Năm sản xuất (Year of manufacture): **2008**

Kích thước bao: - Dài (Length): m; Rộng (Width): m; Cao (Height): m

Overall dimension

Kích thước thùng: - Dài (Length): m; Rộng (Width): m; Cao (Height): m

Tải trọng: Hàng hóa: kg; số chỗ ngồi (Sit): **7** đứng (Stand): nằm (Lie):

Kích cỡ lốp trước/sau (Tire size):

Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm

Valid until date

Hà Nội, ngày (date) **09** tháng **05** năm **2014**

TRƯỞNG PHÒNG

Biển số đăng ký (N° Plate) (T) **29A-516.01**

Đăng ký lần đầu ngày: **26/03/2008**

First registration date

Số máy (Engine N°): **Z24SED037563**

Số khung (Chassis N°): **RLLCF26FD8 H004439**

Số loại: (Model code) **CAPTIVA**

Dung tích (Capacity): **2405**

Chiều dài cơ sở (Wheel Formula): m

Tự trọng (Empty weight): kg

Handwritten signature: **Nguyễn Ngọc Mĩ**

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)	
Biển đăng ký: 29A-516.01 <i>(Registration Number)</i>	Số quản lý: 2903S-013759 <i>(Vehicle Inspection No.)</i>
Loại phương tiện: <i>(Type)</i> Ô tô con	
Nhãn hiệu: <i>(Mark)</i> CHEVROLET	
Số loại: <i>(Model code)</i> CAPTIVA KLAC1FF	
Số máy: <i>(Engine Number)</i> Z24SED037563	
Số khung: <i>(Chassis Number)</i> RLLCF26FD8H004439	
Năm, Nước sản xuất: 2008, Việt Nam <i>(Manufactured Year and Country)</i>	Niên hạn SD: <i>(Lifetime limit to)</i>
Kinh doanh vận tải: ☐ Cải tạo: ☒	
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)	
Công thức bánh xe: 4x2 <i>(Wheel Formula)</i>	Vết bánh xe: 1560/1570 (mm) <i>(Wheel Tread)</i>
Kích thước bao: <i>(Overall Dimension)</i> 4635 x 1850 x 1755 (mm)	
KT khoang hành lý lớn nhất: <i>(Largest luggage container dimension)</i> (mm)	
Chiều dài cơ sở: <i>(Wheelbase)</i> 2705 (mm)	
Khối lượng bản thân: <i>(Kerb mass)</i> 1770 (kg)	
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: <i>(Design/Authorized pay load)</i> (kg)	
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: <i>(Design/Authorized total mass)</i> 2404/2404 (kg)	
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: <i>(Design/Authorized towed mass)</i> (kg)	
Số người cho phép chở: 7 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm <i>(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)</i>	
Loại nhiên liệu: <i>(Type of Fuel Used)</i> Xăng	
Thể tích làm việc của động cơ: <i>(Engine Displacement)</i> 2405 (cm ³)	
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: <i>(Max. output/rpm)</i> 100(kW)/5000vph	
Số sê-ri: <i>(No.)</i> KC-6198466 3335459292	
Số lượng lốp, cỡ lốp/trục <i>(Number of tires; Tire size/axle)</i>	
1: 2; 235/60R17	
2: 2; 235/60R17	
Số phiếu kiểm định <i>(Inspection Report No)</i>	
2909D-11259/18	
Có hiệu lực đến hết ngày <i>(Valid until)</i> 21/05/2019	
Cố lắp thiết bị giám sát hành trình <i>(Equipped with Tachograph)</i> ☐	
Không cấp tem kiểm định <i>(Inspection stamp was not issued)</i> ☐	
Ghi chú: Biển đăng ký nền trắng	

8. FORD EVEREST UV9H - 29A-507.32

Tên chủ xe (Owner's full name): CT VTC C/NGHỆ & NỘI DUNG SỐ		Số máy (Engine N°): WLAT678564	
Địa chỉ (Address): 23 Lạc Trung-P.Vĩnh Tuy-HBT		Số khung (Chassis N°): RL05DUHMMR 6A03898	
Nhân hiệu (Brand): FORD		Số loại: (Model code) EVEREST	
Loại xe (Type): Ô tô con		Dung tích (Capacity): 2499	
Màu sơn (Color): Đen Ghi Vàng		Chiều dài cơ sở (Wheel Formula): m	
Năm sản xuất (Year of manufacture): 2007		Tự trọng (Empty weight): 1908 kg	
Kích thước bao: -Dài (Length): m;Rộng (Width): m;Cao (Height): m		Tỷ trọng (Empty weight): m;Cao (Height): m	
Kích thước thùng: -Dài (Length): m;Rộng (Width): m;Cao (Height): m		Tỷ trọng (Empty weight): m;Cao (Height): m	
Tải trọng: Hàng hóa: kg; số chỗ ngồi (Sit): 7 đứng (Stand): nằm (Lie):		Tỷ trọng (Empty weight): m;Cao (Height): m	
Kích cỡ lốp trước/sau (Tire size):		Tỷ trọng (Empty weight): m;Cao (Height): m	
Đã đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm Valid until date		Tỷ trọng (Empty weight): m;Cao (Height): m	
Biển số đăng ký (N° Plate) (T) 29A-507.32		Tỷ trọng (Empty weight): m;Cao (Height): m	
Đã đăng ký lần đầu ngày: First registration date 05/03/2007		Tỷ trọng (Empty weight): m;Cao (Height): m	

Hà Nội, ngày (date) 29 tháng 04 năm 2013

TRƯỞNG PHÒNG

THƯỢNG TÁ: *Trình Văn Sỹ*

I. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE) Biển đăng ký: 29A-507.32 Số quản lý: 2903V-035906 (Registration Number) (Vehicle Inspection No.) Loại phương tiện: (Type) ô tô con Nhân hiệu: (Mark) FORD Số loại: (Model code) EVEREST UV9H Số máy: (Engine Number) WLAT-678564 Số khung: (Chassis Number) RL05DUHMMR6A-03898 Năm, Nước sản xuất: 2007, Việt Nam Niên hạn SD: (Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to) Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐		Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle) 1: 2; 265/70R15 2: 2; 265/70R15 Số phiếu kiểm định (Inspection Report No.) 2906V-22199/18 Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until) 19/06/2019 Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2018 (Issued on Day/Month/Year) BÀN KIỂM ĐỊNH (INSPECTION CENTER) PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Trần Ngọc Tuấn</i>
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS) Công thức bánh xe: 4x4 Vết bánh xe: 1475/1470 (mm) (Wheel Formula) (Wheel Tread) Kích thước bao: (Overall Dimension) 4956 x 1807 x 1866 (mm) KT khoang hành lý lớn nhất (Largest luggage container dimension) (mm) Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2860 (mm) Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1908 (kg) Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized pay load) (kg) Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized total mass) 2603/2603 (kg) Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized towed mass) (kg) Số người cho phép chở: 7 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm (Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place) Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Diesel Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2499 (cm3) Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 80(kW)/3500vph Số sê-ri: (No.) KC-6183021 3339269262		Hình ảnh xe:  Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐ Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐ Ghi chú: Biển đăng ký nền trắng